

**Câu hỏi:**

**Nguyên nhân của việc luân chuyển vốn đầu tư từ nước này sang nước khác và những chỉ tiêu đánh giá về hiệu quả đầu tư quốc tế trên quan điểm vĩ mô, dưới góc độ của nước nhận đầu tư.**

**1. Các khái niệm:****1.1. Đầu tư quốc tế:**

Đầu tư quốc tế là hình thức di chuyển vốn từ nước này sang nước khác để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc các hoạt động khác nhằm mục đích thu lợi nhuận hoặc lợi ích kinh tế xã hội, tạo ra sự di chuyển vốn qua khỏi biên giới các quốc gia.

Các loại hình đầu tư quốc tế: đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp.

**1.2. Luân chuyển vốn quốc tế:**

- Luân chuyển vốn quốc tế là sự vận động của vốn từ quốc gia này sang quốc gia khác nhằm tìm nơi đầu tư có lợi.

Đặc điểm:

- Tiền tệ và các tài sản khác giữa các quốc gia sẽ vận động để điều chỉnh tỷ lệ kết hợp giữa các yếu tố sản xuất nhằm đạt được lợi ích tối đa.

- Quá trình di chuyển vốn quốc tế làm hình thành 2 dòng chảy của vốn đối với từng quốc gia: dòng vốn chảy vào và dòng vốn chảy ra. Những dòng chảy này sẽ đưa vốn từ quốc gia này sang quốc gia khác, làm cho vốn sinh sôi nhanh hơn.

**2. Nguyên nhân của luân chuyển vốn:****2.1. Nguyên nhân chung:****2.1.1. Tác động của sự suy thoái nền kinh tế toàn cầu tạo ra việc luân chuyển vốn:**

Đây là nguyên nhân hết sức quan trọng gây nên tình trạng luân chuyển vốn một cách thường xuyên và liên tục giữa các quốc gia trên thế giới. Khi nền kinh tế thế giới rơi vào tình trạng suy thoái toàn cầu thì làm cho nguồn vốn thay đổi dòng chảy một cách mạnh mẽ, nguồn vốn sẽ di chuyển ra khỏi những nước có nền tài chính đang bị khủng hoảng và sẽ tập trung đến những nước vẫn có nền tài chính ổn định. Bên cạnh đó khủng hoảng kinh tế toàn cầu còn làm cho nguồn vốn quốc tế ở các quốc gia nhận đầu tư giảm sút tầm trọng và xu hướng là nguồn vốn đó sẽ quay trở lại nước đầu tư, làm cho nguồn vốn ở các nước đầu tư đột ngột tăng mạnh. Bởi vì lúc đó các nhà đầu tư sẽ đẩy mạnh việc chuyển lợi nhuận về nước, cùng với đó là vốn tài trợ của công ty mẹ ở bản quốc cho các công ty con ở nước nhận đầu tư giảm sút nghiêm trọng. lúc này, các nước phát triển thay vì đầu tư ra nước ngoài, đã quay lại ngăn chặn suy giảm kinh tế trong nước. Chính vì sự khủng hoảng kinh tế toàn cầu mà đã tạo nên làn sóng bảo hộ trong nước, điều đó tạo nên sự bất lợi cho việc thu hút nguồn vốn quốc tế.

Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài co lại do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính Mỹ và suy thoái kinh tế toàn cầu năm 2009. Theo đánh giá của Ngân hàng thế giới (WB), FDI vào các nước đang phát triển đạt khoảng 500 tỉ USD (năm 2008), giảm xuống chỉ còn khoảng 400 tỉ USD (năm 2009). Theo Tổ chức Bảo lãnh đầu tư đa phương (MIGA), FDI cho các nước đang phát triển giảm 30% trong 2009, chỉ đạt khoảng 385.000 triệu đôla. Các nước đang phát triển sẽ rơi vào tình trạng thiếu vốn vào năm 2010. Do vậy, tăng trưởng của các nền kinh tế dựa vào FDI sẽ bị ảnh hưởng. Các nước có nợ nước ngoài lớn sẽ phải đối mặt với khả năng trả nợ giảm. Lãi suất cao tại Mỹ sẽ hút nguồn vốn USD trên toàn thế giới, tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nước từng thu hút lượng lớn FDI như Trung Quốc sẽ bị ảnh hưởng.

Cuộc khủng hoảng tài chính Mỹ và suy thoái kinh tế toàn cầu đã làm cho tình hình kinh doanh quốc tế xấu nghiêm trọng, mức độ rủi ro cao, thiếu vốn nên nhiều tập đoàn phải điều chỉnh chiến lược đầu tư kinh doanh, điều chỉnh địa bàn và các định hướng đầu tư dẫn đến thu hẹp phạm vi đầu tư, đồng thời cắt giảm vốn nhằm giảm thiểu rủi ro kinh doanh.

Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu đã ngày càng tác động mạnh đến kế hoạch đầu tư của các công ty xuyên quốc gia TNCs (Transnational Corporations). Lợi nhuận suy giảm do khối lượng buôn bán giảm sút đã làm hạn chế xu hướng đầu tư. Đây chính là tác động của "khủng hoảng kinh tế" (economic crisis). Mặt khác, chi phí kinh tế tăng và khả năng tiếp cận tín dụng giảm làm cho các công ty khó có khả năng tiếp cận được với nguồn tài chính bên ngoài để đầu tư cho các dự án mới (bao gồm cả các dự án sáp nhập và mua lại M&A và các dự án môi trường xanh (greenfield). Đây được coi là tác động của "đổ vỡ tín dụng và khủng hoảng tài chính" (financial crisis and credit crunch). Do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính toàn cầu, nhiều công ty do dự trong việc chọn lựa xu hướng đầu tư và thường thiên về chọn lựa các chiến lược đầu tư ít rủi ro, có số lượng vốn đầu tư không nhiều.

### **2.1.2. Sự thay đổi bối cảnh kinh tế của một quốc gia:**

Dòng vốn quốc tế luôn có sự di chuyển đến những nơi mà phần thưởng đối với nó là cao nhất. Những nước có tiềm lực phát triển kinh tế, hệ thống luật pháp chính sách về ĐTQT hoàn chỉnh, tạo khuôn khổ pháp lý đầy đủ, minh bạch, bình đẳng và thông thoáng cho hoạt động đầu tư kinh doanh của các nhà đầu tư Quốc tế sẽ là nơi nguồn vốn tập trung nhiều nhất. đồng thời các nhà đầu tư cũng tranh xa những nước có sự bảo hộ của nhà nước và môi trường đầu tư xấu. Theo Báo cáo tổng quan triển vọng đầu tư thế giới WIPS (World Investment Prospects Survey) các nền kinh tế mới nổi nhờ có tiềm lực tài chính tốt, tỷ lệ giới trẻ cao sẽ hỗ trợ tăng trưởng lâu dài nên càng thu hút giới đầu tư quốc tế và các công ty xuyên quốc gia TNCs. Từ đó sẽ làm cho lượng vốn chuyển từ các nước đã phát triển lâu dài và đang có xu hướng chững lại sang các nước có nền kinh tế mới nổi.

Diễn hình như FDI của Hàn Quốc trong 7 tháng đầu năm 2009 tăng 32% so với cùng kỳ năm trước. Hàn Quốc đang tiếp tục tạo dựng môi trường "ngoại thương thân thiện" thông qua nhiều biện pháp khuyến khích đầu tư nước ngoài. Cụ thể,

chính phủ miễn hoàn toàn thuế thuê đất cho khu vực có vốn đầu tư nước ngoài để sản xuất vật liệu và phụ tùng máy móc. Trong số 5 địa điểm thu hút FDI lớn nhất thế giới, thì các nền kinh tế mới nổi chiếm tới 4, đó là Trung Quốc, Ấn Độ, Brazil và Nga. Từ năm 2007 đến nay, FDI vào Trung Quốc mỗi năm đạt khoảng 87 tỷ USD và chiếm khoảng 6% tổng FDI toàn cầu. Trong cuộc khảo sát về triển vọng đầu tư do Hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD) công bố ngày 7/2009, có 240 công ty đa quốc gia TNCs khẳng định Trung Quốc vẫn là điểm đến hàng đầu cho FDI đứng trên cả Mỹ, Brazil và Nga.

*Dưới đây là Top 10 điểm đến hấp dẫn nhất thế giới của vốn FDI trong năm 2010 theo báo cáo của A.T. Kearney:*

### 1. Trung Quốc

Xếp hạng: 1 (Thay đổi so với xếp hạng 2007: Không thay đổi)

Xếp hạng về mức độ thông thoáng của môi trường kinh doanh: 89

Thu hút vốn FDI năm 2008: 108,3 tỷ USD

GDP 2009: 4.900 tỷ USD

GDP/đầu người 2009: 3.680 USD

Trong bối cảnh kinh tế Trung Quốc tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ, các nhà đầu tư nước ngoài từ mọi ngành công nghiệp lớn khắp nơi trên thế giới bị hấp dẫn bởi thị trường khổng lồ của nước này. Nhu cầu nội địa tại Trung Quốc tăng và sự dịch chuyển hướng tới một lực lượng lao động chất lượng cao hơn là những yếu tố mà các doanh nghiệp FDI đánh giá cao hơn thị trường này. Tuy nhiên, lạm phát tiền lương lại đang là một mối lo ngại gia tăng tại các công ty nước ngoài làm ăn tại Trung Quốc.

### 2. Mỹ

Xếp hạng: 2 (Thay đổi so với xếp hạng 2007: Tăng 1 bậc)

Xếp hạng về mức độ thông thoáng của môi trường kinh doanh: 4

Thu hút vốn FDI năm 2008: 316,1 tỷ USD

GDP 2009: 14.300 tỷ USD

GDP/đầu người 2009: 46.460 USD

Bất chấp khủng hoảng và suy thoái, nước Mỹ vẫn tăng một bậc về Chỉ số niềm tin FDI trong báo cáo năm nay của A.T. Kearney. Điều này cho thấy giới đầu tư toàn cầu muốn tìm nhiều hơn đến với những điểm đến có độ an toàn cao. Với môi trường kinh doanh tương đối thông thoáng và mức giá gần đây đã xuống thấp cho các thương vụ mua bán và sáp nhập, đặc biệt là trong ngành tài chính, nước Mỹ đã tăng sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Các lĩnh vực khác có sức hút cao ở Mỹ là dược phẩm và năng lượng xanh.

### 3. Ấn Độ

Xếp hạng: 3 (Thay đổi so với xếp hạng 2007: Giảm 1 bậc)

Xếp hạng về mức độ thông thoáng của môi trường kinh doanh: 133

Thu hút vốn FDI năm 2008: 41,6 tỷ USD

GDP 2009: 1.300 tỷ USD

GDP/đầu người 2009: 1.100 USD

Mặc dù lần này Ấn Độ tụt một bậc so với báo cáo trước, nước này vẫn là một điểm đến được giới đầu tư đánh giá cao. Thế mạnh của quốc gia châu Á này trong mắt giới đầu tư nước ngoài là các ngành dịch vụ phi tài chính, tài chính, công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ. Tuy nhiên, điểm yếu của Ấn Độ là môi trường kinh doanh có độ cởi mở còn thấp so với nhiều nước khác.

### 4. Brazil

Xếp hạng: 4 (Thay đổi so với xếp hạng 2007: Tăng 2 bậc)

Xếp hạng về mức độ thông thoáng của môi trường kinh doanh: 129

Thu hút vốn FDI năm 2008: 45,1 tỷ USD

GDP 2009: 1.500 tỷ USD

GDP/đầu người 2009: 7.940 USD

Sự phục hồi mạnh của kinh tế Brazil trong năm 2009 và tầng lớp trung lưu ngày càng phát triển là những yếu tố hút vốn FDI hàng đầu ở Brazil hiện nay. Ngoài ra, Brazil đã nổi lên là một lựa chọn hàng đầu cho các công ty châu Âu và Mỹ muốn đầu tư ở các thị trường gần “sân nhà”.

### 5. Đức

Xếp hạng: 5 (Thay đổi so với xếp hạng 2007: Tăng 5 bậc)

Xếp hạng về mức độ thông thoáng của môi trường kinh doanh: 25

Thu hút vốn FDI năm 2008: 24,9 tỷ USD

GDP 2009: 3.300 tỷ USD

GDP/đầu người 2009: 39.800 USD

Là **điểm đến FDI hàng đầu tại châu Âu năm nay**, Đức được giới đầu tư xem trọng trong các lĩnh vực dịch vụ phi tài chính và tài chính. Những dự án vốn FDI lớn vào Đức thường đến từ các nền kinh tế phát triển khác như Mỹ, Anh và Nhật Bản.

## 6. Ba Lan

Xếp hạng: 6 (Thay đổi so với xếp hạng 2007: Tăng 16 bậc)

Xếp hạng về mức độ thông thoáng của môi trường kinh doanh: 72

Thu hút vốn FDI năm 2008: 16,5 tỷ USD

GDP 2009: 441,9 tỷ USD

GDP/đầu người 2009: 11.580 USD

Sự vươn lên mạnh mẽ của Ba Lan trong Chỉ số niềm tin FDI chủ yếu là do thành công của nước này trong việc vượt khủng hoảng kinh tế, đặc biệt nếu so sánh với các nước láng giềng ở Đông Âu. Các nhà đầu tư nước ngoài bị hút tới Ba Lan bởi mức lương thấp, cơ hội đầu tư ở nhiều lĩnh vực và **chương trình tư nhân hóa mạnh mẽ của Chính phủ nước này.**

## 7. Australia

Xếp hạng: 7 (Thay đổi so với xếp hạng 2007: Tăng 4 bậc)

Xếp hạng về mức độ thông thoáng của môi trường kinh doanh: 9

Thu hút vốn FDI năm 2008: 46,8 tỷ USD

GDP 2009: 996,1 tỷ USD

GDP/đầu người 2009: 46.860 USD

Sự tiếp **cận dễ dàng với** các nguồn tài nguyên và môi trường kinh doanh hấp dẫn là những lý do đưa Australia vào vị trí thứ 7 trong xếp hạng. Các nhà đầu tư nước ngoài xem Australia là điểm đến hấp dẫn thứ ba đối với các khoản đầu tư vào tài nguyên. Điều này càng nhấn mạnh thêm sức hút của Australia ở sự dồi dào tài nguyên thiên nhiên và vị trí cửa ngõ vào các thị trường lớn khác trong khu vực châu Á của nước này.

## 8. Mexico

Xếp hạng: 8 (Thay đổi so với xếp hạng 2007: Tăng 11 bậc)

Xếp hạng về mức độ thông thoáng của môi trường kinh doanh: 51

Thu hút vốn FDI năm 2008: 22,9 tỷ USD

GDP 2009: 868,3 tỷ USD

GDP/đầu người 2009: 7.810 USD

Mexico là một điểm đến được giới đầu tư công nghiệp nhẹ đánh giá cao. Mặc dù chịu nhiều ảnh hưởng bất lợi của khủng hoảng kinh tế, Mexico vẫn được lợi từ chiến lược đầu tư gần của các công ty Mỹ và Canada.

## 9. Canada

Xếp hạng: 9 (Thay đổi so với xếp hạng 2007: Tăng 5 bậc)

Xếp hạng về mức độ thông thoáng của môi trường kinh doanh: 8

Thu hút vốn FDI năm 2008: 44,7 tỷ USD

GDP 2009: 1.300 tỷ USD

GDP/đầu người 2009: 39.890 USD

Các nhà đầu tư FDI tiếp tục dành cho Canada sự tin tưởng lớn. Việc Canada sở hữu trữ lượng dầu khí thứ hai thế giới sau Saudi Arabia lý giải vì sao quốc gia này được giới đầu tư khai thác tài nguyên đánh giá cao. Các ưu điểm khác của Canada bao gồm mức độ ổn định cao và một nền kinh tế khá vững vàng sau khủng hoảng.

## 10. Anh

Xếp hạng: 10 (Thay đổi so với xếp hạng 2007: Giảm 6 bậc)

Xếp hạng về mức độ thông thoáng của môi trường kinh doanh: 5

Thu hút vốn FDI năm 2008: 96,9 tỷ USD

GDP 2009: 2.200 tỷ USD

GDP/đầu người 2009: 35.630 USD

Nguyên nhân tụt hạng của Anh chủ yếu là do nước này chịu tác động nặng nề từ khủng hoảng tài chính. Tuy nhiên, sự đi xuống của giá địa ốc ở xứ sở sương mù đang thu hút sự trở lại của giới đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các quỹ lợi ích quốc gia. Mặc dù ngành tài chính của Anh vừa trải qua cuộc khủng hoảng tồi tệ, sự đa dạng của nền kinh tế này vẫn đem đến cho các nhà đầu tư nước ngoài vô số cơ hội, đặc biệt là với chi phí khá phải chăng hiện nay.

Đứng ở vị trí thứ 12 trong xếp hạng chung Chỉ số niềm tin FDI, Việt Nam được báo cáo của A.T. Kearney xếp ở vị trí thứ 93 về mức độ thông thoáng của môi trường kinh doanh (Ease of Doing Business Ranking). Trong số các nước Đông Nam Á lọt vào Top 25 của xếp hạng Chỉ số niềm tin FDI 2010, Việt Nam đứng trên Indonesia (vị trí 21), Malaysia (vị trí 20), và Singapore (vị trí 24).

### **2.1.3. Tác động của tình hình chính trị - xã hội và an ninh của một quốc gia làm luân chuyển vốn quốc tế:**

Dòng vốn quốc tế có xu hướng di chuyển từ các nước có tình hình chính trị bất ổn, nơi thường xảy ra các cuộc biểu tình của nhân dân và thường xuyên xảy ra những cuộc đảo chính bất ngờ. Những quốc gia có nguy cơ khủng bố cao cũng bị các nhà đầu tư dần dần rút vốn ra để tập trung đầu tư vào những nước có tình hình chính trị - xã hội và an ninh quốc gia được đảm bảo.

Tình hình chính trị - xã hội và an ninh của Thái Lan bất bình ổn từ cuối năm 2008 khiến cho dòng vốn quốc tế có xu hướng di chuyển ra khỏi Thái Lan. Điển hình là ngành công nghiệp du lịch, chiếm tới gần 7% GDP và cũng là ngành sử dụng nhiều nhân công ở Thái Lan, bị thiệt hại mạnh. Thái Lan đang phải trải qua đợt suy giảm mạnh nhất của ngành du lịch trong gần 5 thập kỷ qua. Năm 2009, ngành du lịch Thái Lan thất thu hơn 200 tỷ Baht do bất ổn chính trị và con số này được dự báo sẽ không khả quan trong năm 2010. Để khắc phục tình trạng này, ngành du lịch Thái Lan đang nỗ lực thúc đẩy du lịch nội địa để bù đắp sự sụt giảm du khách quốc tế. Các doanh nhân nước ngoài đang làm ăn tại Thái Lan lo ngại bất ổn chính trị tại Thái Lan sẽ bùng phát trở lại và có khả năng kéo dài, làm ảnh hưởng đến kế hoạch làm ăn. Và nếu các cuộc biểu tình dẫn tới đối đầu với quân đội và cảnh sát và xung đột leo thang thì sẽ dẫn tới những hậu quả khó lường. Đây cũng chính là nhân tố khiến các nhà đầu tư chuyển hướng đầu tư từ Thái Lan sang các nước có tình hình chính trị - xã hội ổn định hơn, như Việt Nam.

Với nền chính trị ổn định, Singapore đã thu hút được các nhà đầu tư nước ngoài và cũng lập kỷ lục mới khi lượng FDI đổ vào khoảng 37 tỷ USD

## 2.2. Nguyên nhân nguồn vốn vào và ra đối với Việt Nam:

### 2.2.1. Thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài (ĐTNN):

*Thứ nhất là* việc thực hiện nhất quán **đường lối** đổi mới, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Trong năm qua, hàng loạt sự kiện quan trọng đã diễn ra, đó là: thành công của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X với việc khẳng định chủ trương tiếp tục thực hiện nhất quán đường lối đổi mới, chủ động hội nhập quốc tế, tăng cường thu hút ĐTNN. Việc gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO), tổ chức thành công Tuần lễ cấp cao APEC lần thứ 14 tại Hà Nội, tiếp theo là việc Hoa Kỳ thông qua Quy chế thương mại bình thường vĩnh viễn với Việt Nam.

*Thứ hai là* **nền kinh tế nước** ta duy trì tốc độ tăng trưởng cao, thu nhập và mức sống của nhân dân tiếp tục được cải thiện đã góp phần mở rộng dung lượng thị trường trong nước. Cùng với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, thị trường tiêu thụ được mở rộng tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, trong đó có các doanh nghiệp có vốn ĐTNN.

*Thứ ba là* sự ổn định về **chính trị - xã hội** cùng với sự đảm bảo về an ninh đã làm cho nước ta được cộng đồng các nhà đầu tư quốc tế đánh giá là địa bàn đầu tư an toàn.

*Thứ tư là* hệ thống **luật pháp** chính sách về ĐTNN đã tiếp tục được hoàn chỉnh hơn tạo khuôn khổ pháp lý đầy đủ, minh bạch, bình đẳng và thông thoáng hơn cho hoạt động đầu tư kinh doanh. Trong năm qua Chính phủ đã ban hành các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu thầu, đồng thời tiếp tục chỉnh sửa nhiều chính sách liên quan đến đầu tư. Nhiều luật mới cũng đã được Quốc hội thông qua, tạo cơ sở pháp lý đồng bộ hơn, như Luật Chứng khoán, Luật Chuyển giao công nghệ, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của bộ Luật Lao động liên quan đến đình công.

*Thứ năm là* hoạt động **xúc tiến đầu tư** đã được triển khai tích cực ở cả trong nước và nước ngoài dưới nhiều hình thức đa dạng, nhằm vào các địa bàn trọng điểm, dự án quan trọng. Đặc biệt việc tổ chức các Hội thảo, Diễn đàn đầu tư trong khuôn khổ các chuyến thăm các nước của Lãnh đạo Chính phủ ta đã thu hút mối quan tâm của hàng trăm tập đoàn, công ty lớn của nước ngoài.

*Thứ sáu là* cơ chế đối thoại giữa **Chính phủ** với các nhà đầu tư được tăng cường thông qua nhiều diễn đàn, nhất là Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam giữa kỳ đã tạo thêm lòng tin của các nhà đầu tư đối với Chính phủ, các Bộ ngành và chính quyền địa phương.

### **2.2.2. Nguồn vốn ra khỏi Việt Nam:**

#### 2.2.2.1. Các nhà ĐTNN rút vốn:

##### **Môi trường đầu tư tại Việt Nam chưa thật sự hấp dẫn.**

- Tư duy kinh tế chậm đổi mới. Chưa tạo lập đồng bộ các loại thị trường theo nguyên tắc thị trường. Nhận thức về chung về ĐTNN đều thống nhất như các chủ trương, pháp luật của Đảng và Nhà nước là coi ĐTNN là một bộ phận cấu thành hữu cơ của nền kinh tế, được khuyến khích phát triển lâu dài, bình đẳng với các thành phần kinh tế khác. Tuy nhiên, thực tế xử lý các vấn đề cụ thể ở nhiều Bộ, ngành và địa phương vẫn còn phân biệt rất khác nhau giữa đầu tư trong nước và ĐTNN, chưa thực sự coi ĐTNN là thành phần kinh tế của Việt Nam. Điều đó thể hiện ngay từ khâu quy hoạch sản phẩm, **phân bổ các nguồn lực phát triển kinh tế (lao động, đất đai, vốn...)** cũng chưa thực sự cho phép ĐTNN tham gia. Việc xử lý tranh chấp kinh tế giữa các bên cũng thiên về **bảo vệ quyền lợi cho phía Việt Nam.** Trong những thời điểm khó khăn, ta tranh thủ vốn ĐTNN nhưng khi điều kiện thuận lợi lại có xu hướng không khuyến khích ĐTNN mà để trong nước tự làm; những biểu hiện này có tác động làm nản lòng nhà ĐTNN.

- Hệ thống **luật pháp**, chính sách về đầu tư tuy đã được sửa đổi, bổ sung nhưng vẫn **chưa đồng bộ, thiếu nhất quán.** Một số Bộ, ngành chậm ban hành các thông tư hướng dẫn các nghị định của Chính phủ.

- Môi trường đầu tư - kinh doanh nước ta tuy được cải thiện nhưng tiến bộ đạt được còn chậm hơn so với các nước trong khu vực, trong khi cạnh tranh thu hút vốn ĐTNN tiếp tục diễn ra ngày càng gay gắt.

- Định hướng chiến lược thu hút vốn ĐTNN hướng chủ yếu vào lĩnh vực công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu nhưng sự liên kết, phối hợp giữa các doanh nghiệp ĐTNN với doanh nghiệp trong nước còn yếu nên giá trị gia tăng trong một số sản phẩm xuất khẩu (hàng điện tử dân dụng, dệt may) còn thấp. Nhiều tập đoàn công nghiệp định hướng xuất khẩu đầu tư tại Việt Nam buộc phải nhập khẩu phần lớn nguyên liệu đầu vào vì thiếu nguồn cung cấp ngay tại Việt Nam.

- Công tác quy hoạch còn có những bất hợp lý, nhất là quy hoạch ngành còn nặng về xu hướng **bảo hộ sản xuất trong nước**, chưa kịp thời điều chỉnh để phù hợp với các cam kết quốc tế.



- Nước ta có xuất phát điểm của nền kinh tế thấp, quy mô nền kinh tế nhỏ bé; kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội yếu kém; các ngành công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển; trình độ công nghệ và năng suất lao động thấp, chi phí sản xuất cao. Chính sách, biện pháp để khuyến khích huy động tốt nguồn lực trong nước và ngoài nước vào phát triển kinh tế, xã hội còn nhiều hạn chế.

- Sự phối hợp trong quản lý hoạt động ĐTNN giữa các Bộ, ngành, địa phương chưa chặt chẽ. Đánh giá tình hình ĐTNN vẫn nặng về số lượng, chưa coi trọng về chất lượng, còn bệnh thành tích trong cơ quan quản lý các cấp.

- Tổ chức bộ máy, công tác cán bộ và cải cách hành chính chưa đáp ứng yêu cầu phát triển trong tình hình mới. Năng lực của một bộ phận cán bộ, công chức làm công tác kinh tế đối ngoại còn hạn chế về chuyên môn, ngoại ngữ, không loại trừ một số yếu kém về phẩm chất, đạo đức, gây phiền hà cho doanh nghiệp, làm ảnh hưởng xấu đến môi trường đầu tư-kinh doanh.

### **Khủng hoảng kinh tế toàn cầu.**

Khủng hoảng kinh tế tài chính toàn cầu đã làm cho nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam trong năm 2009 giảm đáng kể.

Theo báo cáo mới nhất của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng vốn đầu tư đăng ký gồm cả cấp mới và tăng thêm trong năm 2009 chỉ bằng 30% của 2008.

### **Yếu tố chủ quan từ phía nhà đầu tư.**

Có nhiều dự án chậm triển khai, hết thời hạn giấy phép, công ty mẹ ở nước ngoài bị phá sản. Không những thế, hàng loạt dự án tỷ USD được cấp phép rầm rộ vào vài năm trước với khá nhiều kỳ vọng về sự “đổi đời” cho nhiều vùng đất, vẫn tiếp tục im hơi lặng tiếng...

#### *2.2.2.2. Đầu tư vốn ra nước ngoài của Việt Nam:*

Đầu tư ra nước ngoài (ĐTRNN) là vấn đề mang tính chất toàn cầu và là xu thế của các quốc gia trong khu vực và trên thế giới nhằm mở rộng thị trường, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tiếp cận gần khách hàng hơn, tận dụng nguồn tài nguyên, nguyên liệu tại chỗ, tiết kiệm chi phí vận chuyển hàng hóa, tránh được chế độ giấy phép xuất khẩu trong nước và tận dụng được quota xuất khẩu của nước sở tại để mở rộng thị trường, đồng thời, tăng cường khoa học kỹ thuật, nâng cao năng lực quản lý và trình độ tiếp thị với các nước trong khu vực và trên thế giới

Tính đến hết năm 2007, qua 16 năm thực hiện ĐTRNN, Việt Nam có 265 dự án ĐTRNN còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư 2,006 tỷ USD, vốn thực hiện đạt khoảng 800 triệu USD, chiếm 40% tổng vốn ĐTRNN. Quy mô vốn đầu tư bình quân đạt 7,5 triệu USD/dự án. Qua từng giai đoạn, quy mô vốn đầu tư đã tăng dần, điều này cho thấy tác động tích cực của khuôn khổ pháp lý đối với hoạt động ĐTRNN của các doanh nghiệp Việt Nam; cũng như sự trưởng thành về mọi mặt của doanh nghiệp nhà nước tham gia vào hoạt động ĐTRNN.

### **Bảng số liệu Đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam trong giai đoạn 1989 – 2007.**

**ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI THEO NĂM**  
(Tính tới ngày 31/12/2007 – Chỉ tính những dự án còn hiệu lực)

STT	Năm	Số dự án	TVĐT	ĐT thực hiện
1	1991	3	4,000,000	2,000,000
2	1992	3	5,282,051	1,300,000
3	1993	5	690,831	-
4	1994	3	1,306,811	-
5	1998	2	1,850,000	1,500,000
6	1999	10	12,337,793	138,752
7	2000	15	7,165,370	1,231,142
8	2001	13	7,696,452	2,622,000
9	2002	15	191,459,576	37,618,572
10	2003	24	62,390,970	8,743,252
11	2004	17	12,463,114	4,761,752
12	2005	37	437,905,179	4,853,946
13	2006	36	349,106,156	-
14	2007	80	911,819,885	110,000
<b>Tổng số</b>		<b>265</b>	<b>2,006,037,568</b>	<b>64,879,416</b>

*Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài – Bộ kế hoạch Đầu tư*

**ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI PHÂN THEO NƯỚC**  
(Tính tới ngày 31/12/2007 – Chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

STT	Nước tiếp nhận	Số dự án	TVĐT	ĐT thực hiện
1	Lào	98	1,040,310,380	7,511,733
2	Angieri	1	243,000,000	35,000,000
3	Nadagasca	1	117,360,000	-
4	Malaysia	4	112,736,615	6,576,840
5	Irắc	1	100,000,000	-
6	Campuchia	28	89,399,869	1,394,014
7	Liên Bang Nga	12	78,067,407	2,010,000
8	Hoa Kỳ	30	68,182,754	1,100,000
9	Cuba	1	44,520,000	-
10	Singapore	17	27,565,473	2,460,000
11	CH liên bang Đức	5	11,542,372	100,000
12	Thái Lan	4	10,405,200	-
13	Indonesia	2	9,400,000	3,240,000
14	Trung Quốc	5	3,704,150	-
15	Tajkistan	2	3,465,272	2,222,000
16	Angola	4	3,432,387	-
17	Ukraina	4	3,357,286	957,286
18	Myanmar	1	2,314,760	-
19	Nhật Bản	6	2,306,050	422,885

20	Hàn Quốc	6	1,961,000	-
21	Cộng Hoà Séc	2	1,935,900	912,000
22	Hồng Kông	6	1,881,513	394,558
23	Ba Lan	2	1,810,000	-
24	Ustrailia	5	1,237,200	378,100
25	Bỉ	2	1,052,000	-
26	Cô oét	1	999,700	-
27	Nam Phi	1	950,000	-
28	Bristish Virgin Islands	1	900,000	-
29	Braxin	1	800,000	-
30	Vương quốc Anh	3	500,000	-
31	Đài Loan	2	468,000	-
32	Italia	1	350,000	-
33	CH Uzbekistan	2	850,000	200,000
34	Bungari	1	152,280	-
35	Ấn Độ	1	150,000	-
36	Pháp	1	-	-
<b>Tổng số</b>		<b>265</b>	<b>2,006,037,568</b>	<b>64,879,416</b>

*Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài – Bộ kế hoạch Đầu tư*

### 3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả đầu tư quốc tế:

#### 3.1. Khái niệm:

Đối với các nước nhận đầu tư, có 3 hình thức đầu tư chính là ODA, FDI và FPI.

**ODA:** Hỗ trợ phát triển chính thức (hay ODA - viết tắt của cụm từ Official Development Assistance), là một hình thức đầu tư nước ngoài. Gọi là Hỗ trợ bởi vì các khoản đầu tư này thường là các khoản cho vay không lãi suất hoặc lãi suất thấp với thời gian vay dài. Đôi khi còn gọi là viện trợ. Gọi là Phát triển vì mục tiêu danh nghĩa của các khoản đầu tư này là phát triển kinh tế và nâng cao phúc lợi ở nước được đầu tư. Gọi là Chính thức, vì nó thường là cho Nhà nước vay.

**FDI:** Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI, viết tắt của cụm từ Foreign Direct Investment) xảy ra khi một nhà đầu tư từ một nước (nước chủ đầu tư) có được một tài sản ở một nước khác (nước thu hút đầu tư) cùng với quyền quản lý tài sản đó. Phương diện quản lý là thứ để phân biệt FDI với các công cụ tài chính khác. Trong phần lớn trường hợp, cả nhà đầu tư lẫn tài sản mà người đó quản lý ở nước ngoài là các cơ sở kinh doanh. Trong những trường hợp đó, nhà đầu tư thường hay được gọi là "công ty mẹ" và các tài sản được gọi là "công ty con" hay "chi nhánh công ty" (theo tổ chức Thương mại thế giới).

**FPI:** Đầu tư gián tiếp nước ngoài (FPI - viết tắt của cụm từ Foreign Portfolio Investment) là hình thức đầu tư gián tiếp xuyên biên giới. Nó chỉ các hoạt động mua tài sản tài chính nước ngoài nhằm kiếm lời. Hình thức đầu tư này không kèm theo

việc tham gia vào các hoạt động quản lý và nghiệp vụ của doanh nghiệp giống như trong hình thức Đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI.

### 3.2. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả đầu tư quốc tế:

#### Mục đích đánh giá hiệu quả đầu tư quốc tế:

Để xác định khả năng đem lại lợi ích của vốn đầu tư từ nước ngoài, từ đó đưa ra những giải pháp nếu hiệu quả đầu tư còn thấp, hay giữ vững và phát huy khi hiệu quả đầu tư cao.

#### 3.2.1. Hệ số ICOR:

##### 3.2.1.1. Khái niệm:

**ICOR** là một chỉ số cho biết muốn có thêm một đơn vị sản lượng trong một thời kỳ nhất định cần phải bỏ ra thêm bao nhiêu đơn vị vốn đầu tư trong kỳ đó. Đây là tập hợp các chữ cái đầu của cụm từ tiếng Anh *Incremental Capital Output Rate*. Trong tiếng Việt, ICOR còn được gọi là **hệ số sử dụng vốn**, hay **hệ số đầu tư tăng trưởng**, hay **tỷ lệ vốn trên sản lượng tăng thêm**.

##### 3.2.1.2. Phương pháp tính:

$$ICOR = I/\Delta GDP$$

( $\Delta GDP = GDP_t - GDP_{t-1}$ )

*Ý nghĩa:* Để GDP tăng trưởng một đơn vị cần bao nhiêu đồng vốn đầu tư.

Hệ số ICOR càng lớn sẽ càng cho thấy sự kém hiệu quả của việc dùng vốn đầu tư, vì lúc này để tăng 1 đồng GDP phải bỏ ra nhiều đồng vốn đầu tư hơn.

*Công thức trên có thể được phát triển thành:*

$$ICOR = k/g$$

với  $k=I/GDP$ ,  $g= \Delta GDP/GDP$

Trong đó: ICOR: tỷ lệ giữa vốn đầu tư và tăng trưởng kinh tế;

I: vốn đầu tư của toàn bộ nền kinh tế;  $I = I_D + I_F$

$\Delta GDP$ : mức tăng tổng sản phẩm quốc nội

k: tỉ lệ giữa vốn đầu tư và tổng sản phẩm quốc nội

g: tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế

*Ý nghĩa:* Để GDP tăng trưởng 1% đòi hỏi tỷ lệ vốn đầu tư phát triển so với GDP phải đạt bao nhiêu %.

Hệ số ICOR càng cao sẽ càng cho thấy sự kém hiệu quả của việc dùng vốn đầu tư. Vì ICOR nghịch biến với  $g$ , nếu ICOR tăng thì  $g$  giảm tương đối, mang ý nghĩa mức độ tăng trưởng kinh tế không theo kịp lượng vốn đầu tư.

Ở các nước phát triển hệ số ICOR thường cao hơn ở các nước đang phát triển và ở mỗi nước thì hệ số ICOR luôn có xu hướng tăng lên tức là khi kinh tế càng phát triển thì để tăng thêm một đơn vị kết quả sản xuất cần nhiều hơn về nguồn vốn đầu tư. Điều này ví như một học sinh trung bình phần đầu trở thành học sinh khá thì dễ hơn một học sinh khá phần đầu trở thành học sinh giỏi.

### 3.2.1.3. Tình hình về hệ số ICOR ở Việt Nam trong những năm gần đây:

Tỷ lệ đầu tư trên GDP của Việt Nam luôn ở mức cao so với các nước trong khu vực. Tính trung bình từ năm 2007 đến 2008 tỷ lệ đầu tư/GDP của Việt Nam là 39.7%. Năm 2008, tỷ lệ đầu tư/GDP lên đến 43.1%, còn đến hết tháng 8 năm 2009 tỷ lệ này là 43,9%. Dù đầu tư cao như vậy nhưng tốc độ tăng trưởng chỉ từ 6 - 8.5%, và đến năm 2009, mức tăng trưởng cao của Việt Nam cũng chỉ dừng ở 5,2%, do đó, hệ số ICOR luôn ở mức cao.

ICOR càng cao đồng nghĩa với hiệu quả đầu tư trong nền kinh tế càng thấp. Chất lượng tăng trưởng thấp kéo dài là tiền đề gây nên lạm phát, khủng hoảng và suy thoái kinh tế.

Ngay từ năm 2007, khi hệ số ICOR của Việt Nam dừng ở mức 5-6, đã có những cảnh báo về sự lãng phí trong đầu tư và hiệu quả thấp trong sử dụng nguồn lực của Việt Nam.

Ông Trần Đức Nguyên, nguyên thành viên Ban Nghiên cứu của Thủ tướng, đã phân tích trên Tuần Việt Nam: chỗ yếu của nền kinh tế nước ta là tăng trưởng kém chất lượng. Hệ số ICOR của nước ta trong các năm 2001-2007 là 5,2 nghĩa là cần 5,2 đồng vốn đầu tư để tăng được một đồng GDP, cao gấp rưỡi đến gấp hai nhiều nước xung quanh trong thời kỳ đầu công nghiệp hoá. Các nước làm giỏi, ICOR của họ thời kỳ đầu CNH là trên dưới 3.

### Tăng trưởng GDP và ICOR một số quốc gia Đông Á

Quốc gia	Giai đoạn	GDP (%)	Đầu tư/GDP	ICOR
Hàn Quốc	1961-1980	7.9	23.3	3.0
Đài Loan	1961-1980	9.7	26.2	2.7
Indonesia	1981-1995	6.9	25.7	3.7
Thái Lan	1981-1995	8.1	33.3	4.1
Trung Quốc	2001-2006	9.7	38.8	4.0
Việt Nam	2001-2006	7.6	39.9	5.3

*Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư*

Ông Nguyên chỉ rõ, năm 2007, vốn đầu tư thực hiện so với GDP là 45,6%, nếu hạ được hệ số ICOR xuống, bước đầu ở mức 4,5 thì tốc độ tăng GDP của Việt Nam đã là 10%.

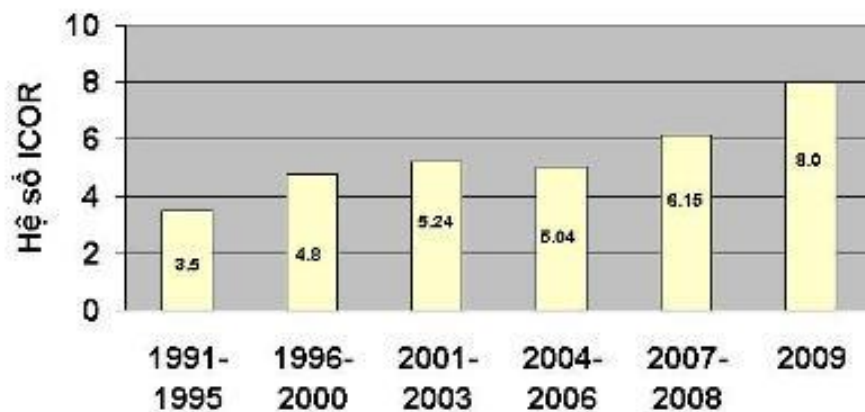
Dù các chuyên gia quan ngại và lên tiếng cảnh báo từ lâu nhưng, đến 2008, chỉ số ICOR Việt Nam lại vượt ngưỡng, lên mức 6,66. Và năm 2009, một lần nữa,

chỉ số ICOR ở mức mới. Theo tính toán của Ủy ban Tài chính và Ngân sách của Quốc hội, hệ số ICOR năm 2009 của Việt Nam đã lên tới 8, mức cao nhất từ trước tới nay.

Cho rằng chỉ số ICOR tuyệt đối chỉ mang tính tham khảo, vì có thể có sự khác nhau trong cách tính, tuy nhiên, ông Trần Sĩ Chương, chuyên gia kinh tế độc lập, quan ngại, chỉ so với năm 2008, hệ số ICOR năm 2009 đã tăng 17,5%. “Những nỗ lực của chúng ta trong việc nâng sức cạnh tranh của nền kinh tế đã không mang lại hiệu quả như mong muốn, thậm chí còn khiến tình hình kém hơn”.

Điều này đồng nghĩa với việc trong cuộc "so găng" với các đối thủ trong khu vực, với thể trạng kinh tế yếu như hiện nay, nếu các nước chỉ cần một lần có thể nhắc được mục tiêu, thì Việt Nam phải tốn sức gấp đôi, thậm chí gấp ba.

ICOR Việt Nam qua các giai đoạn



Đặt trong tương quan với việc Việt Nam tụt hạng về năng lực cạnh tranh theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, cũng như của Diễn đàn Kinh tế Thế giới, việc hệ số ICOR tăng thể hiện rõ xu hướng đi xuống của nền kinh tế.

Để đảm bảo hiệu quả đầu tư, có hai yếu tố cân nhắc: đầu tư đúng đối tượng, và môi trường kinh doanh liên tục được cải thiện (tính cạnh tranh) để tiền rót vào được sử dụng hiệu quả. Đáng tiếc, soi vào thực tế Việt Nam, cả hai yếu tố đó đều có vấn đề.

Ông Chương nêu cụ thể: "Danh chính, ngôn thuận thì mọi việc làm mới thuận. Việt Nam nói là kích cầu, nhưng thực chất lại dùng kích cung để thông qua đó hy vọng đẩy cầu lên. Cầu có thật thì cung mới có thật. Trong bối cảnh khủng hoảng, các doanh nghiệp co cụm, kích cung chỉ có thể mang lại hiệu quả giới hạn. Rút cuộc, bỏ ra lượng vốn lớn, nhưng chúng ta không tăng được sự linh hoạt của thị trường, kéo theo đó là hiệu quả đầu tư giảm đi".

Đặc biệt, đối tượng thụ hưởng chính của các chính sách kích cầu của Chính phủ là khối các doanh nghiệp nước ngoài, khu vực vốn được nhiều ưu đãi và gây nhiều quan ngại cho các kinh tế gia Việt Nam.

Chỉ riêng tám tháng đầu năm 2009, tổng số vốn rót ra cho đầu tư công đã tương đương với cả năm ngoài 2008. Theo báo cáo của Chính phủ gửi Ủy ban

thường vụ Quốc hội mới đây, tổng vốn đầu tư phát triển cho cả năm chiếm gần 43% GDP. Trong đó, vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước đạt khoảng 161 ngàn tỉ đồng, tăng tới 63% so với thực hiện năm 2008 và tăng 42,7% so với kế hoạch năm.

Trong khi đó, Báo cáo của Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội quốc gia cho hay, doanh thu sản xuất thuần được tạo ra bởi 1 đồng vốn tại doanh nghiệp nước ngoài thấp. Trong năm 2006 cứ 1 đồng vốn tại doanh nghiệp nước ngoài tạo ra được 0,61 VNĐ doanh thu, chưa bằng một nửa của doanh nghiệp tư nhân trong nước, chỉ bằng 2/3 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Lực lượng lao động do doanh nghiệp nước ngoài sử dụng chỉ bằng khoảng 28,4% tổng số lao động của các doanh nghiệp trong khi đó doanh nghiệp tư nhân thu hút 50%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thu hút 21,4%.

Đầu tư công cũng chính là khu vực mà cách đây một năm, Nhà nước quyết tâm siết chặt, rà soát lại, để tăng cường hiệu quả. Nhưng chỉ trong vòng vài tháng, khu vực này lại được tái đầu tư với một số lượng tiền không lồ.

Hơn nữa, hệ thống ngân hàng của Việt Nam được xếp hạng sức khỏe thấp nhất châu Á, chỉ trên Pakistan, thế nhưng, trong điều kiện suy thoái, các ngân hàng đều báo cáo đạt mức lợi nhuận kỷ lục. Liệu trong phần lợi nhuận đó, có bao nhiêu phần thu lợi từ việc kích cầu của chính phủ, và bao nhiêu phần đóng góp cho việc tăng hệ số ICOR của Việt Nam?

Hướng rút vốn như vậy, nên việc hệ số ICOR tăng không có gì khó hiểu, ông Chương bình luận. Và gắn với hệ số cao ấy, là nguy cơ lạm phát trở lại. Năm 2009, khi nền kinh tế Việt Nam chậm lại, nguy cơ đó chưa rõ ràng, nhưng năm tới, khi kinh tế phục hồi, nếu không có giải pháp sớm, cơ thể kinh tế Việt Nam sẽ phải đối mặt với đợt sốt mới.

Ông Chương cảnh báo, với những gì Việt Nam đang làm, nếu kinh tế thế giới không cải thiện sớm và mạnh mẽ trong năm 2010, Việt Nam khó có thể vượt qua được những yếu kém của mình. Vẫn còn một xác suất khá cao là Mỹ và các nước Tây Âu phải cần nhiều năm để vượt qua giai đoạn suy thoái, đi vào phục hồi ổn định. Trong tình huống này, tình hình kinh tế Việt Nam sẽ còn nguy kịch hơn cả đầu năm 2009, bởi khi bệnh, nền kinh tế Việt Nam đã không được uống thuốc đúng khiến cho thể trạng đi xuống, trong đó có cả tác dụng những phản ứng phụ của liều thuốc "kích cầu" vừa qua.

Lúc này, việc thay đổi nếp sống kinh tế thường nhật, để rèn và nâng cao thể lực của nền kinh tế là cần thiết. Nói cách khác, việc tái cấu trúc cần được đẩy mạnh một cách quyết liệt hơn nữa. Đáng tiếc, yêu cầu này còn bị kìm giữ bởi việc thiếu ý chí đủ mạnh và tập quán "nước tới cỏ mới bơi, chứ không chỉ nước tới chân mới nhảy", ông Chương quan ngại. Việt Nam vẫn còn lờ đờ bước, trong khi những nền kinh tế có năng lực cạnh tranh cao hơn, hiệu quả đầu tư lớn hơn đã tăng tốc tái cấu trúc.

### **3.2.2. Hệ số TFP:**

#### *3.2.2.1. Khái niệm:*

TFP (Total Factor Productivity - Hệ số năng suất các nhân tố tổng hợp) là một chỉ tiêu phản ánh tổng hợp hiệu quả các nhân tố tham gia vào quá trình sản xuất và được đo lường bằng tỷ số giữa đầu ra (được tính theo giá so sánh) với mức kết hợp có quyền số giữa các đầu vào. TFP phản ánh hiệu quả của các nguồn lực được sử dụng vào sản xuất. Ngoài ra TFP còn phản ánh hiệu quả do thay đổi công nghệ, trình độ tay nghề của công nhân, trình độ quản lý, thời tiết...

3.2.2.2. Phương pháp tính:

$$G_A = G_{GDP} - \beta_K G_K - \beta_L G_L$$

Trong đó:

$G_A$ : Tốc độ tăng trưởng năng suất các nhân tố tổng hợp.

$G_{GDP}$ : Tốc độ tăng trưởng GDP.

$\beta_K$ : Tỷ trọng của thặng dư sản xuất trong GDP.

$\beta_L$ : Tỷ trọng của thù lao lao động trong GDP.

$G_K$ : Tốc độ tăng trưởng của vốn.

$G_L$ : Tốc độ tăng trưởng của lao động.

Khi biết  $G_{GDP}$ ,  $\beta_K G_K$  và  $\beta_L G_L$  có thể tính được đóng góp của công nghệ và quản lý  $G_A$  hoặc ngược lại có thể ước lượng tốc độ tăng trưởng GDP.

3.2.2.3. Tình hình về hệ số FTP của Việt Nam qua các thời kỳ:

**HỆ SỐ FTP CỦA VIỆT NAM QUA CÁC THỜI KỲ**

	GDP	NN	Tư nhân	FDI	K	NN	Tư nhân	FDI	L	NN	Tư nhân	FDI	TFP	NN	Tư nhân	FDI
2000-2009	88,5	71,9	88,9	149,8	54,3	46,2	61,1	65,7	14,0	11,6	11,8	242,3	20,2	14,1	16,0	-158,2
%					61%	69%	64%	44%	16%	16%	13%	162%	23%	20%	18%	-106%
2004-2009	42,3	28,7	45,8	76,4	30,5	20,7	38,0	48,7	5,2	-0,5	4,8	45,3	6,7	8,6	3,1	-17,6
%					72%	72%	83%	64%	12%	-2%	10%	59%	16%	30%	7%	-23%

Nguồn: chuyên gia kinh tế Bùi Trinh

Tăng trưởng kinh tế đạt được dựa trên sự đóng góp ngày càng nhiều của vốn và sự giảm dần mức độ đóng góp của lao động. Trong đó, cơ cấu tăng trưởng của khu vực kinh tế nhà nước - khu vực tập trung nhiều vốn nhất của nền kinh tế - đã cho thấy sự chuyển dịch, đặc biệt về mặt công nghệ trong 5 năm trở lại đây, lao động âm việc trong khu vực này giảm, trong khi nguồn vốn hút về vẫn tăng.

Tuy nhiên, xét theo quy mô vốn sử dụng thì rõ ràng hiệu quả kinh tế cao nhất vẫn thuộc doanh nghiệp các khối tư nhân. Đây là khu vực sử dụng nhiều lao động nhất nhưng dường như vốn đầu tư vẫn chưa đạt mức tương xứng. FDI là khu vực đóng góp ít nhất cho tăng trưởng kinh tế.



### **3.2.3. Tỷ số đánh giá hiệu quả sử dụng vốn FDI:**

#### *3.2.3.1. Khái niệm:*

Đây là tỷ lệ giữa số lượng hàng hóa xuất khẩu nhờ vào vốn đầu tư FDI/tổng số lượng hàng xuất khẩu của một quốc gia. Tỷ lệ này càng cao cho thấy hiệu quả sử dụng vốn càng cao.

#### *3.2.3.2. Tình hình về vốn FDI của Việt Nam qua các năm gần đây:*

FDI hàng năm đều tăng, từ 346 triệu USD năm 1988 lên tới hơn 8.199 tỷ USD năm 1996. Do ảnh hưởng của khủng hoảng tiền tệ châu Á năm 1997, luồng FDI có xu hướng suy giảm. Tổng đầu tư trong hai năm 1997 và 1998 (khoảng 8,8 tỷ) mới bằng năm 1996. Tuy nhiên, từ cuối năm 2000, Chính phủ đã có những cải cách và cố gắng nhằm thúc đẩy đầu tư, đặc biệt trong lĩnh vực đầu tư vào công nghiệp chế tạo. Đến nay, có thể đánh giá là khu vực đầu tư nước ngoài đã tăng lên đáng kể cả về số lượng và chất lượng, thực sự trở thành một bộ phận cấu thành của nền kinh tế nước ta. Vốn FDI chiếm từ 20 đến 30% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Tính đến tháng 12.2003 có 5.393 dự án của 74 nước được cấp phép với tổng số vốn đăng ký lên đến 44,7 tỷ USD. Trên thực tế, lẽ ra chúng ta đã có thể thu hút được nhiều FDI hơn nữa trong những năm đầu thập kỷ 90 của thế kỷ trước, nếu không có sự cấm vận của Mỹ kéo dài đến năm 1994.

Trong giai đoạn đầu FDI vào Việt Nam, **xây dựng và dịch vụ** là những lĩnh vực chính thu hút đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, đến năm 2001 các dự án công nghiệp chế tạo đã chiếm 80,7% tổng số dự án được phê duyệt so với 26,3% trong khoảng thời gian 1988-1991; về mặt tỷ trọng vốn, các dự án công nghiệp chế tạo cũng đã tăng từ 22% lên 76,4%. Trong khoảng thời gian từ năm 1988 đến 2001, các dự án công nghiệp chế tạo chiếm 53,5% tổng số dự án (3.575 dự án), các ngành sơ chế nông lâm sản chiếm 13,7%, xây dựng cơ bản chiếm 12,3%, khối ngành dịch vụ chiếm 19,2%.

Một đặc điểm nổi bật trong vấn đề đầu tư nước ngoài ở Việt Nam là sự phát triển của các **liên doanh**. Trong giai đoạn 1988-1994, các liên doanh chiếm trên 70% **tổng số dự án được phê duyệt** và 75% tổng số vốn đăng ký. Trong đó, đa số các liên doanh có đối tác là các doanh nghiệp nhà nước. Điều này đã mang lại cho các doanh nghiệp nhà nước một sức sống mới. Tuy nhiên từ cuối năm **1996**, tỷ lệ đầu tư của các dự án liên doanh giảm sút một cách rõ rệt, thay vào đó là xu hướng **gia tăng của các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài**. Đến năm 2001, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài chiếm 66,8% tổng số vốn đăng ký, trong khi đó liên doanh chỉ còn chiếm 15,6% tổng số vốn đầu tư. Cùng với sự gia tăng trong đầu tư là xu hướng thôn tính của các tập đoàn nước ngoài đối với các liên doanh.

Có thể nói, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã có những đóng góp đáng kể vào việc mở rộng xuất khẩu ở Việt Nam. Tỷ trọng (%) của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (trừ dầu thô) trong tổng kim ngạch xuất khẩu liên tục tăng qua các năm: Từ 4% năm 1991 lên 33,8% năm 2000.

Bảng dưới đây thể hiện sự đóng góp của FDI đối với nền kinh tế nước ta:

Năm	1991-1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	11/2004
Kim ngạch xuất khẩu (triệu USD)	1.230	920	1.790	1.982	2.590	3.320	3.673	4.602	6.225	7.788
Nộp ngân sách (triệu USD)		263	315	317	271	324	373	459	500	728
Tỷ trọng trong GDP (%)		7,4	9,1	10,0	11,8	12,7	13,1	13,9	14,3	
Tạo việc làm (1.000 người)		220	250	270	296	379	450	590	665	734

*Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư*

Đến năm 2000, tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm chế tạo của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 56,8%. Trong giai đoạn 1988-1990, hầu hết FDI trong công nghiệp chế tạo là định hướng sản xuất cho thị trường nội địa, số dự án được phê duyệt có tỷ lệ xuất khẩu trên 50% sản lượng chỉ chiếm dưới 20%. Giai đoạn 1999-2001 đánh dấu một bước tiến mới trong xuất khẩu của các dự án đầu tư có vốn nước ngoài, trên 70% số doanh nghiệp có tỷ lệ xuất khẩu từ 50% sản lượng trở lên (đa số có tỷ lệ xuất khẩu từ 80 đến 100%).

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp rất lớn vào tăng trưởng kinh tế nước ta. Tỷ trọng của các doanh nghiệp này trong GDP tăng từ 1,4% năm 1991 lên 14,3% năm 2003, và chiếm khoảng 20% trong tổng số gia tăng GDP thực tế của giai đoạn này. Tổng sản lượng công nghiệp của khu vực này cũng liên tục tăng qua các năm: Từ 25% năm 1995 lên tới 35,5% vào năm 2000.

Tuy nhiên, sự đóng góp của các doanh nghiệp có vốn nước ngoài vào vấn đề giải quyết việc làm không lớn như đóng góp của nó vào tăng trưởng GDP và sản lượng công nghiệp. Đến năm 2004, tổng số việc làm trong các doanh nghiệp khu vực này khoảng 700.000 người, tức là chỉ đạt khoảng 1% tổng số việc làm của toàn bộ nền kinh tế. Con số này phản ánh xu hướng sử dụng nhiều vốn và hàm lượng công nghệ trong các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, FDI đã góp phần tạo được một đội ngũ quản lý, lao động có chất lượng cao, phong cách làm việc công nghiệp. Nếu có kế hoạch sử dụng tốt lực lượng này thì đây sẽ là cơ sở để cải thiện chất lượng đội ngũ lao động của chúng ta.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TS. Phạm Thị Thanh Bình (Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) toàn cầu năm 2009 vẫn tiếp tục suy giảm*.  
[http://www.stox.vn/stox/view\\_news\\_detail/50340/1/188/dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-fdi-toan-cau-nam-2009-van-tiep-tuc-suy-giam.stox](http://www.stox.vn/stox/view_news_detail/50340/1/188/dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-fdi-toan-cau-nam-2009-van-tiep-tuc-suy-giam.stox)
2. Dự báo nguồn vốn FDI vào Việt Nam sẽ phục hồi trong thời gian ngắn. (Nguồn: TTX, 21/1)  
<http://atpvietnam.com/vn/thongtinnhanh/46749/index.aspx>
3. Thái Lan bất ổn, đầu tư nước ngoài chuyển sang Việt Nam. (Theo TBKTSG)  
[http://doimoi.vn/news/detail/5251\\_64\\_12\\_Thai-Lan-bat-on,-dau-tu-nuoc-ngoai-chuyen-sang-Viet-Nam.html](http://doimoi.vn/news/detail/5251_64_12_Thai-Lan-bat-on,-dau-tu-nuoc-ngoai-chuyen-sang-Viet-Nam.html)
4. Việt Hà (Theo AFP) - DDDN, *Bất ổn chính trị ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế của Thái Lan*.  
<http://vinacorp.vn/news/bat-on-chinh-tri-anh-huong-den-tang-truong-kinh-te-cua-thai-lan/ct-392020>
5. Trung Việt, *Bất ổn chính trị đe dọa kinh tế Thái Lan*.  
<http://vneconomy.vn/20100319094141569P0C99/bat-on-chinh-tri-de-doa-kinh-te-thai-lan.htm>
6. Phạm Tiến, *Những kỷ lục mới của FDI toàn cầu*.  
[http://m.tin247.com/nhung\\_ky\\_luc\\_moi\\_cua\\_fdi\\_toan-cau-3-60575.html](http://m.tin247.com/nhung_ky_luc_moi_cua_fdi_toan-cau-3-60575.html)
7. Phương Loan, *Khám sức khỏe kinh tế Việt từ chỉ số ICOR*.  
<http://www.tuanvietnam.net/2009-10-09-kham-suc-khoe-kinh-te-viet-tu-chi-so-icor->
8. Đoàn Trang, *Cảnh báo hiệu quả của FDI*.

<http://phapluattp.vn/20100303115828110p0c1013/canh-bao-hieu-qua-cua-fdi.htm>